TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 333/2024/DS-PT
Ngày: 06-8-2024
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Tuyền

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Quán

Ông Trần Trọng Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Nhật Châu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 239/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 277/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị B, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Số C đường H, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*: Bà Phan Thị Diệu T, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Số A đường H, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An.

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị Hồng X, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số A KA ấp V, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Lê Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 7 năm 2023 của nguyên đơn bà Lê Thị B và cùng những lời trình bày như sau:

Ngày 09/7/2020 bà có cho bà Trần Thị Hồng X vay số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, thời hạn 03 tháng hoàn trả. Số tiền này trả lãi ngày 09/8/2020 cho đến ngày 09/01/2023, được 30 tháng, mỗi tháng 12.000.000 đồng, sau đó không trả lãi nữa.

Ngày 18/3/2021 tiếp tục cho vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 4%, thời hạn vay là 03 tháng, trả tiền lãi từ ngày 18/4/2021 đến ngày 18/01/2023 là 22 tháng, mỗi tháng 8.000.000 đồng. Đến nay bà X không trả lãi.

Bà B khởi kiện yêu cầu bà X trả số tiền gốc là 500.000.000 đồng. Bà B xác định chỉ cho bà X vay tiền, đưa tiền trực tiếp cho bà X và có ký nhận. Việc bà X cho bà H vay lại như thế nào bà X không biết. Bà X yêu cầu điều chỉnh lãi suất, bà B không đồng ý, chỉ đồng ý giảm 1% xuống còn 3%/tháng. Tổng tiền lãi bà B đã nhận của 02 khoản vay là 536.000.000 đồng, trừ tiền lãi vượt quá 1% là 144.000.000 đồng vào tiền gốc nên yêu cầu bà X trả nợ gốc vay 356.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà B không đồng ý khấu trừ tiền lãi vào tiền gốc, yêu cầu trả tiền vay gốc 500.000.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi do chậm trả tính từ ngày ngưng trả lãi cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Bị đơn bà Trần Thị Hồng X trình bày: Bà thừa nhận có vay tiền 2 lần như bà B trình bày. Số tiền này là bà H nhờ bà X vay dùm vì bà H biết nếu bà H vay thì bà B sẽ không cho vay nên bà X đứng ra vay dùm. Bà X có ký giấy 02 biên nhận về việc vay tiền, lần 1 ngày 09/7/2020 vay 300.000.000 đồng, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất 4%/tháng, số tiền này trả lãi ngày 09/8/2020 cho đến ngày 09/01/2023 được 30 tháng là 360.000.000 đồng, mỗi tháng 12.000.000 đồng, từ tháng 10/2021 thì trả lãi bằng chuyển khoản. Ngày 18/3/2021 bà X vay tiếp số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, thời hạn cũng 03 tháng, số tiền này bà trả lãi từ 18/3/2021 đến ngày 18/01/2023, mỗi tháng 8.000.000 đồng, được 22 tháng là 176.000.000 đồng.

Đến đầu năm 2023 thì bà H không có khả năng trả tiền lãi nữa nên bà X có nói cho bà B biết sự việc bà X vay dùm bà H, để bà H bán đất trả tiền vay cho bà B, nhưng đến nay bà H chưa bán được đất chưa đưa tiền cho bà X nên chưa trả tiền cho bà B được.

Bà X cũng đồng ý trả tiền vay cho bà B, nhưng do đã trả lãi nhiều, yêu cầu tính lại tiền lãi theo quy định là 20%/năm và điều chỉnh lại tiền lãi trừ vào tiền gốc vay của bà B. Đề nghị khấu trừ tiền lãi vào tiền gốc, tiền lãi đã trả đến tháng 01/2023 là 536.000.000 đồng, theo quy định pháp luật là chỉ trả 220.440.000 đồng, tiền lãi vượt quá là 313.560.000 đồng nên đồng ý trả cho bà B số tiền gốc là 186.440.000 đồng.

Tại phiên toà, bà X xác định yêu cầu điều chỉnh lãi suất theo quy định pháp luật trừ vào tiền vay gốc, còn lại bao nhiêu thì đồng ý trả và đồng ý trả tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật từ ngày ngưng trả lãi cho đến nay.

Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đã căn cứ vào Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 205; Các Điều, 147, 227, 266, 267, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà B.

Buộc bà X trả cho bà B số tiền vay gốc 107.963.917 đồng và tiền lãi 12.741.150 đồng. Tổng cộng là 120.705.067 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 01 tháng 4 năm 2024, nguyên đơn bà B kháng cáo yêu cầu không đồng ý điều chỉnh lãi suất của án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn bà B do bà T đại diện ủy quyền có lời trình bày: Không đồng ý việc điều chỉnh tiền lãi đã trả vào tiền gốc vì đây là sự thỏa thuận do bà X đề xuất khi vay. Đây là sự tự nguyện của các bên nên bà B chỉ đồng ý điều chỉnh giảm lãi suất 1% còn 3%/tháng.

Bị đơn bà X vắng mặt nên không có lời trình bày.

Các đương sự không có thỏa thuận gì khác.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Nguyên đơn bà B kháng cáo đúng quy định tại các Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo: Bà B xác định có cho bà X vay 02 lần số tiền 500.000.000 đồng, hai bên trình bày có việc trả tiền lãi 4%/tháng và trả tiền lãi từ ngày vay đến tháng 01 năm 2023 thì ngưng. Việc hai bên thỏa thuận lãi suất 4%/tháng là vượt quá quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên cấp sơ thẩm điều chỉnh lãi suất 20%/năm là phù hợp với quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, kháng cáo của bà B không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà B. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà B kháng cáo hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Kháng cáo của nguyên đơn bà B về một phần bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo thấy rằng: Ngày 09/7/2020 bà B có cho bà X vay số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, thời hạn 03 tháng hoàn trả. Số tiền này trả lãi ngày 09/8/2020 cho đến ngày 09/01/2023, được 30 tháng, mỗi tháng 12.000.000 đồng, sau đó không trả lãi nữa. Đến ngày 18/3/2021, bà B tiếp tục cho bà X vay thêm 200.000.000 đồng, lãi suất 4%, thời hạn vay là 03 tháng, số tiền này trả lãi ngày 18/4/2021 cho đến ngày 18/01/2023, được 22 tháng, mỗi tháng 8.000.000 đồng. Bà B đồng ý giảm lãi suất còn 3%/tháng cho bà X, vì bà còn phải đóng tiền hụi, bà hốt hụi mới có tiền cho vay. Tổng tiền lãi bà đã nhận của 02 khoản vay là 536.000.000 đồng, khấu trừ tiền lãi vượt quá 1% là 144.000.000 đồng vào tiền gốc, yêu cầu bà X trả gốc vay 356.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà không đồng ý khấu trừ tiền lãi vào tiền gốc, yêu cầu trả tiền vay gốc 500.000.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi do chậm trả tính từ ngày ngưng trả lãi cho đến khi xét xử sơ thẩm. Bà X thừa nhận có vay số tiền 02 lần như bà B trình bày và có ký giấy 02 biên nhận về việc vay tiền, lần 01 ngày 09/7/2020 vay 300.000.000 đồng, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất 4%/tháng, số tiền này trả lãi ngày 09/8/2020 cho đến ngày 09/01/2023 được 30 tháng là 360.000.000 đồng, mỗi tháng 12.000.000 đồng, từ tháng 10/2021 thì trả lãi bằng chuyển khoản. Bà X yêu cầu khấu trừ tiền lãi vào tiền gốc, tiền lãi đã trả đến tháng 01/2023 là 536.000.000 đồng, theo quy định pháp luật là chỉ trả 220.440.000 đồng, tiền lãi vượt quá là 313.560.000 đồng nên bà chỉ đồng ý trả cho bà B số tiền gốc là 186.440.000 đồng.

Bà B kháng cáo không đồng ý điều chỉnh lãi suất từ 4%/tháng thành 1,67%/tháng, chỉ đồng ý giảm lãi suất từ 4%/tháng còn 3%/tháng. Nhận thấy, hai bên thống nhất số tiền vay 02 lần là 500.000.000 đồng và tiền lãi suất trả 4%/tháng cho từng lần vay, thời gian trả tiền lãi từ ngày vay đến tháng 02 năm 2023 thì mất khả năng trả tiền lãi. Bị đơn trình bày đã trả tiền lãi cho bà B tổng số tiền 516.000.000 đồng. Cụ thể vay 300.000.000 đồng ngày 9/7/2020 trả tiền lãi đến ngày 09/01/2023 là 30 tháng x 12.000.000 đồng/tháng = 360.000.000 đồng. Số tiền 200.000.000 đồng vay ngày 18/3/2021 trả tiền lãi đến ngày 18/01/2023 là 22 tháng x 8.000.000 đồng/tháng = 176.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi bà B đã nhận của 02 khoản vay là 536.000.000 đồng.

Theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự thì các bên thỏa thuận lãi suất không vượt quá 20%/năm tức là 1,67%/tháng, phần lãi suất vượt quá không có hiệu lực, bà B cho vay lãi suất 4%/tháng là vượt quá quy định, cần điều chỉnh lại tiền lãi, lãi vượt quá hàng tháng khấu trừ vào tiền gốc còn lại của mỗi tháng để tính lãi tháng tiếp theo là phù hợp theo quy định pháp luật. Nên cấp sơ thẩm điều chỉnh lãi suất theo yêu cầu của bị đơn theo từng tháng trả, tiền gốc của 02 lần vay còn lại là 107.963.917 đồng là có căn cứ. Nên kháng cáo của bà B không có căn cứ chấp nhận.

[4] Từ nhận định mục [3], không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An. Lời đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An có căn cứ được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà B phải chịu theo quy định nhưng được miễn vì thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại điểm điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị B.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

Căn cứ vào Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 205; Các Điều 147, 227, 266, 267, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Trần Thị Hồng X.

Buộc bà Trần Thị Hồng X trả cho bà Lê Thị B số tiền 120.705.067 (một trăm hai mươi triệu bảy trăm lẻ năm nghìn không trăm sáu mươi bảy) đồng. Trong đó tiền vay gốc 107.963.917(một trăm lẻ bảy triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn chín trăm mười bảy) đồng và tiền lãi 12.741.150 (mười hai triệu bảy trăm bốn mươi mốt nghìn một trăm năm mươi) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Hồng X được miễn nộp.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị B được miễn nộp.

4. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Thủ Thừa;
- Chi cục THADS huyện Thủ Thừa;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Bích Tuyền